



CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG - NHIỆT ĐIỆN GIA LAI
GiaLai Cane Sugar Thermoelectricity Joint Stock Company

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 53./2015/CBTT-SEC

Gia Lai, ngày 14. tháng 08. năm 2015

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG - NHIỆT ĐIỆN GIA LAI**

Trụ sở chính: 561 Trần Hưng Đạo - Thị xã Ayunpa - Gia Lai

Điện thoại: 059.3657.217 (ext: 2005)

Fax: 059.3657.236

Người được ủy quyền công bố thông tin: Nguyễn Văn Kiên

Địa chỉ: 561 Trần Hưng Đạo - Thị xã Ayunpa - Gia Lai

Điện thoại: 059.3657.217 (ext: 2005)

Fax: 059.3657.236

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm TC 2014/2015 (Kèm giải trình biến động LNST so với cùng kỳ năm trước).
2. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm TC 2014/2015 (Kèm giải trình biến động LNST so với cùng kỳ năm trước).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

1. Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm TC 2014/2015 (Kèm giải trình biến động LNST so với cùng kỳ năm trước).
2. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm TC 2014/2015 (Kèm giải trình biến động LNST so với cùng kỳ năm trước)

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Nguyễn Văn Kiên



CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG - NHIỆT ĐIỆN GIA LAI
Gia Lai Cane Sugar ThermoElectricity Joint Stock Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV

Niên độ Tài chính 01/07/2014 - 30/06/2015

☎ 059.3657345 - Fax: 059.3657229

Mail: secgl@secgialai.vn



CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG - NHIỆT ĐIỆN GIA LAI

Gia Lai Cane Sugar ThermoElectricity Joint Stock Company

Mẫu số B 01a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006

và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****Quý IV năm 2014/2015**

Cho niên độ tài chính từ 01/07/2014 - 30/06/2015

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	30/06/2015	30/06/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		609.010.823.328	572.966.401.162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	58.463.683.622	155.362.336.666
1. Tiền	111		4.463.683.622	5.362.336.666
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.000.000.000	150.000.000.000
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		357.771.603.248	241.753.854.264
1. Phải thu khách hàng	131		229.586.997.951	103.125.209.418
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	107.100.435.038	135.871.144.193
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	21.365.201.699	3.038.532.093
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.03	(281.031.440)	(281.031.440)
IV. Hàng tồn kho	140		190.991.294.818	169.925.679.886
1. Hàng tồn kho	141	V.04	190.991.294.818	169.925.679.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.784.241.640	5.924.530.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		361.053.894	3.685.361.263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.567.863	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.389.619.883	2.239.169.083
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		802.263.601.548	412.357.470.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	30/06/2015	30/06/2014
II. Tài sản cố định	220		661.803.261.385	364.493.984.119
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	588.924.497.876	336.393.509.149
- Nguyên giá	222		892.919.879.460	593.812.756.797
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(303.995.381.584)	(257.419.247.648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	72.578.099.386	
- Nguyên giá	225		73.806.109.637	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.228.010.251)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	0	0
- Nguyên giá	228		589.186.516	589.186.516
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(589.186.516)	(589.186.516)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	300.664.123	28.100.474.970
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		118.695.911.882	29.969.026.165
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.345.180.545	8.447.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	18.350.731.337	21.522.026.165
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.764.428.281	17.894.460.362
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	21.755.428.281	17.885.460.362
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.000.000	9.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.411.274.424.876	985.323.871.808
NGUỒN VỐN	Mã số	Th. Minh	30/06/2015	30/06/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		928.323.733.576	506.288.035.182
I. Nợ ngắn hạn	310		645.874.641.313	364.047.000.522
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	535.406.506.363	319.900.124.998
2. Phải trả người bán	312		42.857.154.786	15.486.299.736
3. Người mua trả tiền trước	313		4.678.420.115	69.020.441
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	3.999.973.760	11.732.651.144
5. Phải trả người lao động	315		9.269.542.478	4.828.682.480
6. Chi phí phải trả	316	V.13	42.819.302.138	7.593.410.671
7. Phải trả nội bộ	317			

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. Minh	30/06/2015	30/06/2014
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	5.290.325.066	2.588.713.022
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.553.416.607	1.848.098.030
II. Nợ dài hạn	330		282.449.092.263	142.241.034.660
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		185.500.000	185.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	282.263.592.263	142.055.534.660
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		482.950.691.300	479.035.836.626
I. Vốn chủ sở hữu	410		482.950.691.300	479.035.836.626
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.16	389.998.760.000	389.998.760.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16	(255.383.119)	(255.500.000)
3. Vốn khác của sở hữu chủ	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.16		(1.044.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.16	38.079.156.298	35.243.029.693
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.16	16.378.518.850	14.960.455.548
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.16	38.749.639.271	39.090.135.385
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.411.274.424.876	985.323.871.808

Ghi chú :

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số "
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (.....)

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguồn Văn Kim Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2014/2015

Cho niên độ tài chính từ 01/07/2014 - 30/06/2015

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số Code	Th. Minh	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/07/2014 đến 30/06/2015	Từ 01/07/2013 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.17	302.635.124.203	260.876.423.943	799.244.367.119	667.729.449.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.18	0	677.143	0	645.248.572
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V1.19	302.635.124.203	260.875.746.800	799.244.367.119	667.084.200.490
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.20	272.493.648.803	210.887.864.723	705.758.913.197	562.661.288.388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V1.21	30.141.475.400	49.987.882.077	93.485.453.922	104.422.912.102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.21	12.088.178.713	2.784.617.219	24.446.812.313	12.595.173.484
7. Chi phí tài chính	22	V1.22	15.161.880.175	8.551.199.211	35.863.389.230	31.972.510.149
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		15.161.880.175	8.551.199.211	35.863.389.230	31.972.510.149
8. Chi phí bán hàng	24	V1.23	7.769.547.111	11.322.682.063	20.969.508.440	25.228.637.071
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V1.24	9.783.850.837	7.100.326.413	28.752.093.269	25.290.904.465
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.514.375.990	25.798.291.609	32.347.275.296	34.526.033.900
11. Thu nhập khác	31		809.936.363	142.392.150	3.625.463.824	5.619.494.596
12. Chi phí khác	32		5.984.866	-	5.984.866	225.896.477
13. Lợi nhuận khác	40		803.951.497	142.392.150	3.619.478.958	5.393.598.119

CHỈ TIÊU	Mã số Code	Th. Minh	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/07/2014 đến 30/06/2015	Từ 01/07/2013 đến 30/06/2014
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.318.327.487	25.940.683.759	35.966.754.254	39.919.632.019
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.536.593.810	5.594.996.549	8.415.408.937	9.309.698.927
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.25	7.781.733.677	20.345.687.210	27.551.345.317	30.609.933.092
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		200	522	706	785

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chi tiêu và "mã số "

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Dương Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kim Cường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Chử



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2014/2015

Cho niên độ tài chính từ 01/07/2014 - 30/06/2015

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Từ 01/07/2014 đến 30/06/2015	Từ 01/07/2013 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		639.510.467.539	523.771.939.301
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(437.495.321.481)	(530.908.865.932)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38.892.500.766)	(35.103.421.655)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(32.221.142.738)	(31.760.115.639)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11.763.017.987)	(14.321.271.652)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		57.054.987.186	36.498.017.833
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(177.293.696.742)	(94.019.972.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.100.224.989)	(145.843.689.853)
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(281.831.015.870)	(120.331.068.724)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		3.574.995.000	3.064.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(165.000.000.000)	(166.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		165.000.000.000	206.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(102.485.568.448)	(9.179.000.000)
5. Tiền chi các khoản vay cấp cho nông dân trồng mía	25		(72.948.540.355)	(1.571.751.000)
6. Tiền thu các khoản cho nông dân trồng mía vay	26		7.997.236.881	2.441.329.756
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.784.247.969	7.933.927.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(435.908.644.823)	(77.642.471.654)
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			215.703.560.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.384.116.628.460	922.610.705.035
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.024.902.189.492)	(743.438.364.990)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.104.222.200)	(22.626.726.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		340.110.216.768	372.249.173.845
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(96.898.653.044)	148.763.012.338
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		155.362.336.666	6.599.324.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	58.463.683.622	155.362.336.666

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số"

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2015

Lông Giám đốc





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV Cho niên độ tài chính từ 01/07/2014 - 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường – Nhiệt điện Gia Lai được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5900421955. Đăng ký lần đầu, ngày 02 tháng 08 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 02 tháng 10 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 22 tháng 07 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 18 tháng 12 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư, ngày 23 tháng 06 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ năm, ngày 11 tháng 11 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ sáu, ngày 19 tháng 08 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ bảy, ngày 18 tháng 05 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ tám, ngày 30 tháng 12 năm 2013 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ chín, ngày 16 tháng 06 năm 2014 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ mười, ngày 29 tháng 11 năm 2014 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ mười một, ngày 14 tháng 01 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ mười hai, ngày 30 tháng 03 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp

Giấy chứng nhận đầu tư số: 1950/GCNĐC/39/1 cấp ngày 19/10/2007 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 1 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 2 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 3 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 28 tháng 08 năm 2013 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 5 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 09 tháng 06 năm 2014 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp.

Công ty niêm yết lần đầu ngày 23/12/2009 trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với số lượng là 12.613.472 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 2 ngày 02/12/2010 với số lượng 1.892.020 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 3 ngày 20/07/2011 với số lượng 2.901.088 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 4 ngày 17/01/2014 với số lượng 10.443.886 cổ phiếu

Niêm yết bổ sung lần 5 ngày 25/06/2014 với số lượng 11.149.410 cổ phiếu

Tên giao dịch : **GIALAI CANE SUGAR THERMOELECTRICITY JOINT STOCK - COMPANY.**

Viết tắt : **SEC**

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai

Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

+ Vốn điều lệ : 126.134.720.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 12.613.472 CP

Đến ngày 01 tháng 12 năm 2010 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 145.054.920.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 14.505.492 CP

Đến ngày 05 tháng 09 năm 2011 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 174.065.800.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 17.406.580 CP

Đến ngày 24 tháng 12 năm 2013 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 278.504.660.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 27.850.466 CP

Đến ngày 26 tháng 05 năm 2014 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 389.998.760.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 38.999.876 CP

Tổng số Cán bộ CNV Công ty là: 392 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất – chế biến

3. Ngành, nghề kinh doanh :

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật ri, bánh kẹo, đồ uống.
- + Sản xuất phân bón.
- + Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.
- + Sản xuất cồn thực phẩm.
- + Chế biến hàng nông sản (trừ mù cao su).
- + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa và mù cao su).
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.
- + Gia công cơ khí.
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- + Khách sạn.
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- + Sản xuất gạch tuynel.
- + Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.
- + Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm.
- + Đầu tư tài chính.
- + Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- + Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng là hệ thống kế toán Việt Nam như đã đăng ký với Bộ tài Chính, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán :

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN.

Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Khoản chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ.

Ghi nhận số tiền lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn và các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 15
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

5. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng các công trình trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

9. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán và khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

+ Tiền lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận trên cơ sở thực thu và dự thu

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Thuế suất và các lệ phí nộp ngân sách nhà nước mà công ty đang áp dụng:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập Báo cáo tài chính. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển .

+ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế GTGT

+ Áp dụng mức thuế suất 5% cho các loại sản phẩm: Đường, Mật rỉ, Bã bùn.

+ Áp dụng mức thuế suất 10% cho các loại sản phẩm: Nước tinh khiết, Điện.

Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

V .Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính : VND

	30/06/2015	30/06/2014
Tiền mặt	92.365.399	121.918
Tiền gửi ngân hàng	4.371.318.223	5.362.214.748
Các khoản tương đương tiền	54.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	58.463.683.622	155.362.336.666

2 . Đầu tư ngắn hạn khác

Đơn vị tính : VND

	30/06/2015	30/06/2014
Đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	0

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	30/06/2015	30/06/2014
Trả trước cho nhà cung cấp	4.221.279.595	33.806.579.832
Trả trước nông dân trồng mía	102.879.155.443	102.064.564.361
Phải thu ngắn hạn khác	21.365.201.699	3.038.532.093
Dự phòng giảm phải thu ngắn hạn khó đòi	(281.031.440)	(281.031.440)
Cộng	128.184.605.297	138.628.644.846

4 . Hàng tồn kho

Đơn vị tính : VND

	30/06/2015	30/06/2014
Nguyên liệu, vật liệu	16.024.054.501	11.964.400.338
Công cụ, dụng cụ	4.660.271.974	1.030.756.882
Chi phí SX, KD dở dang	1.096.280.770	2.869.751.637
Thành phẩm	168.742.679.078	154.017.854.987
Hàng hóa	468.008.495	42.916.042
Cộng	190.991.294.818	169.925.679.886

5 . Tài sản cố định hữu hình

Nguyên Giá

Đơn vị tính : VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện v.tài truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư 30/06/2014	123.307.098.970	457.747.353.699	11.003.403.337	1.754.900.791	593.812.756.797
Mua trong năm		0 22.219.970.876	634.550.000	281.268.182	23.135.789.058
Đầu tư XDCB hoàn thành	30.520.096.607	246.457.068.753			276.977.165.360
Thanh lý, nhượng bán			1.005.831.755		1.005.831.755
Số dư 30/06/2015	153.827.195.577	726.424.393.328	10.632.121.582	2.036.168.973	892.919.879.460
Khấu hao					
Số dư 30/06/2014	42.611.751.808	209.910.017.139	3.715.135.159	1.182.343.542	257.419.247.648
Khấu hao trong năm	7.815.513.766	38.169.009.871	1.347.450.722	249.991.332	47.581.965.691
Thanh lý, nhượng bán			1.005.831.755		1.005.831.755
Số dư 30/06/2015	50.427.265.574	248.079.027.010	4.056.754.126	1.432.334.874	303.995.381.584
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 30/06/2014	80.695.347.162	247.837.336.560	7.288.268.178	572.557.249	336.393.509.149
Tại ngày 30/06/2015	103.399.930.003	478.345.366.318	6.575.367.456	603.834.099	588.924.497.876

* Giá trị còn lại của TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2015: 528,88 tỷ đồng

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015: 109 tỷ đồng

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Nâng CS nhà máy từ 3.200 TMN lên 6.000TMN

6 . Tài sản thuê tài chính

Nguyên giá

Đơn vị tính : VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện v.tài truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư 30/06/2014	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong năm		73.806.109.637			73.806.109.637
Giảm khác					-
Số dư 30/06/2015	-	73.806.109.637	-	-	73.806.109.637
Khấu hao					
Số dư 30/06/2014	0	0	0	-	-
Khấu hao trong năm		1.228.010.251			1.228.010.251
Giảm khác					
Số dư 30/06/2015	0	1.228.010.251	-	-	1.228.010.251
Giá trị còn lại thuê tài chính					
Tại ngày 30/06/2014	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2015	0	72.578.099.386	0	0	72.578.099.386

7 . Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Đơn vị tính : VND

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số dư 30/06/2014				589.186.516	589.186.516
Mua trong năm					
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư 30/06/2015	-	-	-	589.186.516	589.186.516
Khấu hao					
Số dư 30/06/2014	0	0	0	589.186.516	589.186.516
Khấu hao trong năm					
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư 30/06/2015	0	0	0	589.186.516	589.186.516
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
Tại ngày 30/06/2014	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2015	0	0	0	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình "

8 . Chi phí XDCB dở dang

Đơn vị tính : VND

	30/06/2015	30/06/2014
Công trình nâng cấp nhà máy từ 3.200TMN lên 6.000TMN	300.664.123	28.100.474.970
Cộng	300.664.123	28.100.474.970

9 . Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính : VND

	30/06/2015		30/06/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Điện Gia Lai	-	-	1.099.520	14.341.575.000
Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Đường Nước Trong	381.746	12.215.872.000		
Đầu tư cổ phiếu CTCP NCUD MĐ Thành Thành Công	420.000	4.200.000.000	420.000	4.200.000.000
Đầu tư dài hạn khác		1.934.859.337		2.980.451.165
Cộng	801.746	18.350.731.337	1.519.520	21.522.026.165

10 . Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính : VND

	30/06/2015	30/06/2014
Công dụng cụ văn phòng	487.811.810	583.217.789
Công dụng cụ nhà máy	2.806.075.297	1.447.346.113
Các khoản phân bổ khác	6.094.932.538	6.603.287.703
Quyền sử dụng đất thực nghiệm Iapia	159.132.006	190.225.976
Hệ thống nhân sự - tiền lương		49.945.112
Chi phí trả trước cho Trang trại Pi Dong	310.459.776	223.337.888
Tài sản cố định chuyển qua	53.226.412	260.584.866
Chi phí mô hình PCCC	-	76.289.059
Tư vấn qui hoạch và phát triển vùng nguyên liệu mía	1.281.052.666	1.500.000.000
CP làm cống bảo vệ mới		19.317.192
Chi phí mua đất TT.Pida	3.201.764.516	3.625.425.332
Chi phí mua đất TT.Pidong	6.335.573.516	3.306.483.332
Chi phí cải tạo phòng khách - vệ sinh villa	35.145.320	-
Chi phí làm mới xưởng	421.281.091	
Chi phí thuê nhà Brandshop	568.973.333	
Cộng	21.755.428.281	17.885.460.362

11 . Vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	30/06/2015	30/06/2014
Vay ngắn hạn	502.656.384.550	303.180.124.998
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	40.000.000.000	30.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	50.000.000.000	30.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	194.760.902.050	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Gia Lai	59.000.000.000	38.180.124.998
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng -TPHCM	80.000.000.000	40.000.000.000
+ Ngân hàng Maybank (Malayan Banking Berhad)	67.000.000.000	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	11.895.482.500	-
+ Ngân hàng Thương Mại cổ phần Đại Dương- CN Khánh Hòa	-	35.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đăklăk	-	50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN Gia Lai	-	80.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	32.750.121.813	16.720.000.000
Cộng	535.406.506.363	319.900.124.998

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính : VND

	30/06/2015	30/06/2014
Thuế giá trị gia tăng	1.634.731.112	6.211.759.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.050.379.849	5.397.988.899
Thuế thu nhập cá nhân	314.309.859	122.902.841
Các loại thuế khác	552.940	
Cộng	<u>3.999.973.760</u>	<u>11.732.651.144</u>

13 . Chi phí phải trả

Đơn vị tính : VND

	30/06/2015	30/06/2014
Chi phí QL vận hành ngân lộ		33.975.000
Chi phí phải trả khác	902.811.861	26.632.500
Chi phí thu mua của nông nghiệp	10.332.406.141	170.095.170
Chi phí vận chuyển đường	907.775.900	6.042.783.121
Chi phí kiểm toán, tư vấn	621.519.091	149.500.000
Chi phí lãi vay	7.013.906.008	1.170.424.880
Chi phí phải trả XDDB hoàn thành	23.040.883.137	
Cộng	<u>42.819.302.138</u>	<u>7.593.410.671</u>

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Đơn vị tính : VND

	30/06/2015	30/06/2014
Kinh phí công đoàn	199.636.441	154.810.206
Bảo hiểm xã hội	647.011.817	442.999.567
Bảo hiểm Y tế	131.040.856	64.833.638
Bảo hiểm thất nghiệp	52.639.807	28.091.477
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.703.348.140	1.175.967.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.556.648.005	722.010.494
Cộng	<u>5.290.325.066</u>	<u>2.588.713.022</u>

15 . Các khoản vay và nợ dài hạn

Đơn vị tính : VND

	30/06/2015	30/06/2014
Vay dài hạn	315.013.714.076	158.775.534.660
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	237.745.039.403	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	9.860.285.623	-
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	7.850.000.000	9.570.000.000
+ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ACB	59.558.389.050	6.693.156.758
+ Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam - CN Gia Lai	-	142.512.377.902
Trừ : Vay dài hạn đến hạn trả	32.750.121.813	16.720.000.000
Cộng	<u>282.263.592.263</u>	<u>142.055.534.660</u>

16 . Vốn chủ sở hữu:

a. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 30/06/2013	174.065.800.000	-	(1.044.000)	32.182.036.384	13.429.958.893	42.023.618.303	261.700.369.580
- Tăng trong năm	215.932.960.000			3.060.993.309	1.530.496.655	30.609.933.093	251.134.383.057
- Giảm trong năm		255.500.000				33.543.416.011	33.798.916.011
Số dư tại 30/06/2014	389.998.760.000	(255.500.000)	(1.044.000)	35.243.029.693	14.960.455.548	39.090.135.385	479.035.836.626
Số dư tại 30/06/2014	389.998.760.000	(255.500.000)	(1.044.000)	35.243.029.693	14.960.455.548	39.090.135.385	479.035.836.626
- Tăng trong năm		116.881		2.836.126.605	1.418.063.302	27.551.345.317	31.805.652.105
- Giảm trong năm			(1.044.000)			27.891.841.431	27.890.797.431
Số dư tại 30/06/2015	389.998.760.000	(255.383.119)	-	38.079.156.298	16.378.518.850	38.749.639.271	482.950.691.300

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	30/06/2015			30/06/2014		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn góp liên doanh	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn góp liên doanh
Vốn góp của nhà nước						
Vốn góp của cổ đông	389.998.760.000			389.998.760.000		
Phát hành thêm CP						
Cộng	389.998.760.000			389.998.760.000		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính : VND

	30/06/2015	30/06/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	389.998.760.000	389.998.760.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	19.499.938.000	17.079.400

d. Cổ phiếu

	30/06/2015	30/06/2014
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	38.999.876	38.999.772
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.999.876	38.999.772
+ Cổ phiếu phổ thông	38.999.876	38.999.772
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.999.876	38.999.772
+ Cổ phiếu phổ thông	38.999.876	38.999.772

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2015	30/06/2014
Quỹ đầu tư phát triển	38.079.156.298	35.243.029.693
Quỹ dự phòng tài chính	16.378.518.850	14.960.455.548

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào VCSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**17 . Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
Doanh thu bán sản phẩm đường	197.203.126.442	173.459.075.349
Doanh thu mật ri	20.647.031.427	12.093.428.094
Doanh thu điện	5.076.575.149	8.604.559.210
Doanh thu phân bón	58.601.437.072	65.557.225.473
Doanh thu nước khoáng và các SP khác	21.106.954.113	1.162.135.817
Cộng	302.635.124.203	260.876.423.943

18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
Giảm giá hàng bán		677.143
Cộng	-	677.143

19 . Doanh thu thuần

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	302.635.124.203	260.875.746.800
Cộng	<u>302.635.124.203</u>	<u>260.875.746.800</u>

20 . Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
Giá vốn bán sản phẩm đường	169.193.498.786	123.473.868.978
Giá vốn mật ri	20.647.050.198	12.247.226.171
Giá vốn điện	5.076.575.149	8.604.559.210
Giá vốn phân bón	57.060.842.438	65.134.605.920
Giá vốn nước khoáng và các SP khác	20.515.682.232	1.427.604.444
Cộng	<u>272.493.648.803</u>	<u>210.887.864.723</u>

21 . Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	12.088.178.713	2.784.617.219
Cộng	<u>12.088.178.713</u>	<u>2.784.617.219</u>

22 . Chi phí tài chính

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
Chi phí lãi vay	15.161.880.175	8.551.199.211
Cộng	<u>15.161.880.175</u>	<u>8.551.199.211</u>

23 . Chi phí bán hàng

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nhân viên	534.181.236	341.444.193
Chi phí đồ dùng, vật liệu	29.492.000	150.304.373
Chi phí khấu hao TSCĐ	434.128.968	434.128.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.290.528.839	9.587.854.879
Chi phí bằng tiền khác	481.216.068	808.949.650
Cộng	<u>7.769.547.111</u>	<u>11.322.682.063</u>

24 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nhân viên	4.112.696.559	3.838.003.406
Chi phí đồ dùng, vật liệu	135.733.900	417.114.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	378.668.745	346.127.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.081.928.295	485.316.771
Chi phí bằng tiền khác	2.074.823.338	2.013.764.236
Cộng	9.783.850.837	7.100.326.413

25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.318.327.487	25.940.683.759
Tổng thu nhập chịu thuế	11.529.971.863	26.514.945.298
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.536.593.810	5.594.996.549
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.781.733.677	20.345.687.210

VII . Thông tin về các bên có liên quan

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
Các đối tác liên quan gồm có :	
Công ty cổ phần Mía đường TTC Tây Ninh	
+ Bán hàng hóa và dịch vụ	49.479.800.000
+ Mua hàng hóa, dịch vụ	7.700.000.000
Công ty CP đường Ninh Hòa	
+ Bán hàng hóa và dịch vụ	9.394.333.913
+ Mua hàng hóa, dịch vụ	6.420.000.000
Công ty con	
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	
+ Góp vốn	9.750.000.000
+ Bán hàng hóa, dịch vụ	2.245.115.068

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Chí Hằng

Nguyễn Văn Kim Cường

Nguyễn Bá Chú

Số: 51 /2015/CBTT- SEC

V/v : LNST từ tháng 04-06/2015
của công ty mẹ giảm so với LNST
từ tháng 04-06/2014 (62%)

Gia Lai, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Kính gửi : - UBCK Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM

Căn cứ thông tư số: 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 04-06/2015 của Công ty mẹ, lợi nhuận sau thuế từ tháng 04-06/2015 giảm so với lợi nhuận sau thuế từ tháng 04-06/2014 là 62% (trương ứng 12,6 tỷ đồng). Công ty Cổ phần Mía đường – Nhiệt điện Gia Lai giải trình lợi nhuận sau thuế từ tháng 04-06/2015 của công ty mẹ giảm 62% so với từ tháng 04-06/2014 do các nguyên nhân sau :

DVT: VND

Kết quả kinh doanh	Từ tháng 04-06/2015 Công ty mẹ	Từ tháng 04-06/2014 Công ty mẹ	Chênh lệch	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	302.635.124.203	260.876.423.943	41.758.700.260	16%
Giá vốn hàng bán	272.493.648.803	210.887.864.723	61.605.784.080	29%
Chi phí tài chính	15.161.880.175	8.551.199.211	6.610.680.964	77%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.781.733.677	20.345.687.210	-12.563.953.533	-62%

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cao hơn 16% so với cùng kỳ là do sản lượng tiêu thụ trong quý tăng so với cùng kỳ.
- Giá vốn hàng bán tăng hơn 29% so với cùng kỳ
- Chi phí tài chính tăng 77% so với cùng kỳ

Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế từ tháng 04-06/2015 giảm so với cùng kỳ của Công ty Cổ phần Mía đường – Nhiệt điện Gia Lai.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCK Tp.HCM;
- Lưu



Nguyễn Bá Châu